

Số: 09/2016/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

THÔNG TƯ

Quy định chi tiết danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước, khung giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 1168/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư Quy định chi tiết danh mục, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước, khung giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông công ích, đối tượng thụ hưởng, phạm vi, chất lượng, giá cước, khung giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tới quản lý dịch vụ viễn thông công ích tại Việt Nam.

Chương II

DANH MỤC DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 3. Danh mục dịch vụ viễn thông công ích bắt buộc

Dịch vụ viễn thông công ích bắt buộc bao gồm:

1. Dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp (dịch vụ gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp, bao gồm số dịch vụ gọi Công an 113, số dịch vụ gọi Cứu hỏa 114, số dịch vụ gọi Cấp cứu y tế 115).
2. Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải.
3. Dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai.

Điều 4. Danh mục dịch vụ viễn thông công ích phổ cập

Dịch vụ viễn thông công ích phổ cập bao gồm:

1. Dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định (dịch vụ gọi đến số trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại mạng viễn thông cố định mặt đất 116).
2. Dịch vụ viễn thông công ích điện thoại cố định mặt đất trả sau.
3. Dịch vụ viễn thông công ích thông tin di động mặt đất trả sau.
4. Dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải cho tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển qua hệ thống đài thông tin duyên hải.
5. Dịch vụ viễn thông công ích truy nhập Internet băng rộng cố định trả sau.
6. Dịch vụ viễn thông công ích kênh thuê riêng cố định mặt đất.
7. Dịch vụ viễn thông công ích truyền dẫn tín hiệu truyền hình số qua vệ tinh VINASAT.
8. Dịch vụ viễn thông công ích thuê kênh truyền dẫn cáp quang trên cơ sở hạ tầng cáp quang của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Chương III

ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG, PHẠM VI, GIÁ CƯỚC SỬ DỤNG VÀ MỨC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH BẮT BUỘC

Điều 5. Đối tượng thụ hưởng, phạm vi, giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp là người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp.
2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp là các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp.

3. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/phút.

4. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khẩn cấp cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 200 đồng/phút (Hai trăm đồng một phút). Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi liên lạc. Thời gian liên lạc từ một phút trở xuống làm tròn 01 (một) phút. Thời gian liên lạc hơn 01 (một) phút thì thời gian của phút cuối cùng của một liên lạc dưới 30 (ba mươi) giây làm tròn bằng 0, từ 30 (ba mươi) giây trở đi làm tròn là một phút.

Điều 6. Đối tượng thụ hưởng, phạm vi, giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn trên biển

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải qua hệ thống đài thông tin duyên hải phục vụ hoạt động trong các sự kiện tìm kiếm, cứu nạn trên biển là ngư dân Việt Nam trên tàu, thuyền đánh bắt hải sản trên biển sử dụng dịch vụ này trong phạm vi vùng biển Việt Nam.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn qua hệ thống đài thông tin duyên hải là doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ này cho các đối tượng thụ hưởng tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn qua hệ thống đài thông tin duyên hải áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/phút/sự kiện.

4. Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp tại Khoản 2 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích di động hàng hải phục vụ hoạt động tìm kiếm, cứu nạn qua hệ thống đài thông tin duyên hải cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 6.500 đồng/phút/sự kiện (Sáu nghìn năm trăm đồng một phút cho mỗi sự kiện). Thời gian tính hỗ trợ làm tròn theo phút của mỗi sự kiện (tổng thời gian của một sự kiện từ 01 (một) phút trở xuống làm tròn 01 (một) phút, tổng thời gian của một sự kiện lớn hơn 01 (một) phút thì thời gian của phút cuối cùng của một sự kiện dưới 30 (ba mươi) giây làm tròn bằng 0, từ 30 (ba mươi) giây trở đi làm tròn là một phút). Tổng số thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn doanh nghiệp được nhận hỗ trợ tối đa trong một năm không quá 16.000 giờ/năm (Mười sáu nghìn giờ một năm). Tổng thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong năm được làm tròn theo giờ, tổng thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong năm từ 01 (một) giờ trở xuống được làm tròn là 01 (một) giờ, tổng thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong năm lớn hơn 01 (một) giờ thì thời gian của giờ cuối cùng của tổng thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong năm dưới 30 (ba mươi) phút làm tròn bằng 0, từ 30 (ba mươi) phút trở đi làm tròn là 01 (một)

giờ. Tổng thời gian hoạt động tìm kiếm cứu nạn trong năm lớn hơn 16.000 (mười sáu nghìn) giờ làm tròn là 16.000 giờ.

Điều 7. Đối tượng thụ hưởng, phạm vi, giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai là các thành viên thuộc Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai sử dụng dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành, phòng, chống thiên tai.

2. Đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai là các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ này cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này.

3. Giá cước dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này là 0 đồng/đơn vị sử dụng tương ứng.

4. Mức hỗ trợ cho các doanh nghiệp viễn thông tại Khoản 2 Điều này để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích vệ tinh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai áp dụng cho các đối tượng tại Khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Mức hỗ trợ để thuê kênh băng tần C vệ tinh VINASAT là 36.450.000 đồng/MHz/tháng (Ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng cho một Megahertz một tháng);

b) Khi đối tượng tại Khoản 1 Điều này sử dụng dịch vụ viễn thông VSAT-IP thuê bao, mức hỗ trợ giá cước thuê bao là 27.000 đồng/máy/tháng (Hai mươi bảy nghìn đồng một máy một tháng) và mức hỗ trợ giá cước dịch vụ thoại, fax là 1.744 đồng/phút (Một nghìn bảy trăm bốn mươi bốn đồng một phút);

c) Khi đối tượng tại Khoản 1 Điều này sử dụng dịch vụ viễn thông truy nhập Internet tốc độ 3.072/384 kbps của trạm VSAT-IP, mức hỗ trợ đối với dịch vụ này là 53.000 đồng/ngày (Năm mươi ba nghìn đồng một ngày);

d) Khi đối tượng tại Khoản 1 Điều này sử dụng dịch vụ kênh thuê riêng IP và dịch vụ thiết lập mạng dùng riêng VPN sử dụng kênh 2 chiều đối xứng của trạm VSAT-IP, mức hỗ trợ theo tốc độ đối với dịch vụ kênh thuê riêng IP và dịch vụ thiết lập mạng dùng riêng VPN sử dụng kênh 2 chiều đối xứng quy định như sau:

Số TT	Tốc độ	Dịch vụ kênh thuê riêng IP (đồng/ngày/kênh)	Dịch vụ thiết lập mạng dùng riêng VPN (đồng/ngày/kênh)
1	2 Mbps	6.218.000	4.133.000
2	1 Mbps	3.117.000	2.006.000
3	512 kbps	1.567.000	1.033.000
4	256 kbps	792.000	516.000
5	128 kbps	405.000	258.000
6	64 kbps	211.000	129.000

đ) Khi đối tượng tại Khoản 1 Điều này sử dụng dịch vụ viễn thông vệ tinh Inmarsat, mức hỗ trợ theo dịch vụ quy định như sau:

Số TT	Dịch vụ	Đơn vị	Mức hỗ trợ
1	Thoại/Fax/Truyền số liệu của Inmarsat M đến mạng viễn thông cố định mặt đất	đồng/phút	56.000
2	Inmarsat trả sau loại IsatPhonePro	đồng/thuê bao/tháng	900.000
3	Inmarsat trả sau loại BGAN	đồng/thuê bao/tháng	1.800.000
4	Inmarsat trả trước	đồng/thuê bao/tháng	600.000

Chương IV

ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG, PHẠM VI, GIÁ CƯỚC, KHUNG GIÁ CƯỚC SỬ DỤNG VÀ MỨC HỖ TRỢ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH PHỔ CẬP

Điều 8. Đối tượng thụ hưởng, phạm vi, giá cước sử dụng và mức hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất

1. Đối tượng được hưởng giá cước dịch vụ viễn thông công ích trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất là người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt để gọi đến số dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định mặt đất.